

# MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG ĐẶC BIỆT CỦA TRUNG TÂM DANH NGỮ TIẾNG VIỆT THẾ KỶ XVII- XVIII (Qua các văn bản viết bằng chữ Quốc ngữ) SOME SPECIAL PHENOMENA OF THE HEAD OF VIETNAMESE NOUN PHRASE DURING THE XVII- XVIII CENTURIES (via National language texts)

VÕ THỊ MINH HÀ

(ThS-NCS; Đại học KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội)

**Abstract:** From diachronic view, the paper will describe and analyze phenomenon of head noun in Vietnamese noun phrase structure during the XVII- XVIII centuries via National language texts of Catholic community. The linguistic data does not only reveal the role of being the head noun of unit nouns and countable mass nouns but also shows the way in which some mass nouns were being grammaticalized in Vietnamese more than three hundred years ago.

**Key words:** head noun; Vietnamese noun phrase; National language,...

## 1. Dẫn nhập

Trong địa hạt cú pháp, danh ngữ được hiểu là một đoạn ngữ có thành tố trung tâm là danh từ. Vấn đề xác định thành tố trung tâm cho danh ngữ tiếng Việt tuy vẫn chưa đạt được sự đồng thuận triệt để của các nhà nghiên cứu nhưng về cơ bản, có thể chấp nhận quan điểm: trung tâm danh ngữ tiếng Việt điển hình do Danh từ đơn vị (ĐDV) và Danh từ khối (DK) [+ đếm được] đảm nhiệm. Do khuôn khổ có hạn, bài viết sẽ tập trung miêu tả một số hiện tượng đặc biệt của trung tâm danh ngữ tiếng Việt thế kỷ XVII-XVIII dựa trên các tư liệu viết bằng chữ Quốc ngữ<sup>1</sup>. Tư liệu bao gồm 42 bức thư trao đổi trong cộng đồng đạo Thiên Chúa về các vấn đề liên quan đến việc đạo. Đây là những văn bản thư tín đầu tiên được ghi bằng chữ Quốc ngữ và là những cột mốc đáng trân trọng cho một nền văn xuôi mới của Việt Nam.

## 2. Vấn đề thành tố trung tâm của danh ngữ

### 2.1. Vấn đề danh từ đơn vị

Về tên gọi, vị trí này của danh ngữ có rất nhiều tên gọi khác nhau: loại- từ (Trần Trọng Kim, 1940), tiền danh từ (Phan Khôi, 1955), từ chỉ loại (Luu Văn Lãng, 1957), phó danh từ (Nguyễn Kim Thản, 1963), danh từ loại thể (categorical nouns) (Nguyễn Đình Hòa, 1997), danh từ chỉ đơn vị (Lê Biên, 1999)<sup>2</sup>, danh từ chỉ đơn vị đối tượng (Hồ Lê, 2000). Tên gọi: danh từ đơn vị (ĐDV) được các tác giả như Cao Xuân

Hạo (1999), Hoàng Dũng - Nguyễn Thị Ly Kha (2008) sử dụng. Nguyễn Đình Hòa (1997) không chỉ gọi từ loại này là “danh từ loại thể” mà ông còn đồng thời sử dụng thuật ngữ “loại từ” (classifier) ngay trong cùng một cuốn sách. Tên gọi “loại từ” phổ biến đến mức có rất nhiều tác giả dùng thuật ngữ này. Có thể kể đến các nhà nghiên cứu như: M.B. Emeneau, 1951; L.C. Thompson, 1965; Nguyễn Tài Cẩn, 1975; Lê Văn Lý, 1972; Đinh Văn Đức, 1985, 2000, 2001; Trần Đại Nghĩa, 1996; Lê Biên, 1999; Luu Văn Lãng, 1998, 2000; Lý Toàn Thắng, 2000; Nguyễn Phú Phong, 2002; Bùi Đức Tịnh, 2003<sup>3</sup>; Phan Ngọc, 2008, 2011; V. S. Panfilov, 2008; Nguyễn Văn Chính, 2010,...

Những tên gọi khác nhau này có thể xuất phát từ vị trí của từ loại này trong danh ngữ hoặc do quan niệm về chức năng, ngữ nghĩa không thực sự đồng nhất giữa các nhà nghiên cứu và do đó, “loại từ” có thể được coi là một từ loại phức tạp nhất trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt. Dù vậy, với vai trò là trung tâm của danh ngữ, vị trí này có thể được gọi là: loại từ (Phan Ngọc, Nguyễn Tài Cẩn), classifier (Thompson), danh từ đơn vị (Cao Xuân Hạo), (Hoàng Dũng- Nguyễn Thị Ly Kha),... Các tên gọi “loại từ” hay “classifier” hay “danh từ đơn vị” cũng không làm thay đổi tính chất danh từ điển hình của đơn vị này, khiến cho nó có thể đảm đương được vai trò là trung tâm cú pháp của danh ngữ tiếng Việt. Cách gọi danh từ đơn vị đảm bảo

được sự nhất quán trong việc phân chia danh từ tiếng Việt ở cấp độ một theo thể lượng phân gồm ĐĐV và danh từ khối cũng như gạt được những khúc mắc trong sự phân loại của "loại từ" đối với các từ: *con, cây, cục, miếng, tấm, giọt, ...*

Thêm vào đó, với đặc điểm của một ngôn ngữ biến hình, không có sự phù ứng chặt chẽ về giống, số, cách giữa danh từ trung tâm với các thành phần phụ trợ nên vai trò trung tâm cú pháp điển hình của danh ngữ tiếng Việt không chỉ do danh từ đơn vị đảm nhiệm mà còn có sự góp mặt đáng kể của danh từ khối, như sẽ trình bày dưới đây.

## 2.2. Vấn đề danh từ khối

Khái niệm *danh từ khối* (DK) với thuật ngữ tiếng Anh tương đương là *mass nouns* được gọi bằng các tên khác nhau trong tiếng Việt: danh từ chất liệu (xem: Nguyễn Đình Hòa, 1997; L.C. Thompson, 1965; Nguyễn Tài Căn, 1975,...). Tuy nhiên, Cao Xuân Hạo lại đưa vào thuật ngữ *mass nouns* một khái niệm Việt ngữ mới: "*danh từ khối là những danh từ mà sở biểu là một tập hợp những thuộc tính khiến sự vật được biểu thị phân biệt với các sự vật được biểu thị bằng những danh từ khối khác. Đó là những danh từ chỉ chủng loại hoặc chất liệu của sự vật, chứ không trực tiếp chỉ sự vật với tính cách là những thực thể có hình thức tồn tại phân lập*" [Cao Xuân Hạo, 1998: 334].

Từ cách quan niệm này, có thể thấy, những thực thể DK biểu thị là những chính thể, do đó tuyệt đại bộ phận DK không phân lượng hóa được. Tuy nhiên, trong cách phân loại danh từ tiếng Việt ở tôn ti bậc hai, có thể đưa ra kết quả về sự phân loại: DK [+ đếm được] và DK [- đếm được]. Theo đó, "DK [+ đếm được] là loại DK có khả năng cả thể hóa hoặc lượng hóa bằng từ chỉ lượng hàm nghĩa số và có khả năng chỉ phối mọi loại định ngữ" [Nguyễn Thị Ly Kha, 2001: 75]. Do vậy, DK [+ đếm được] có đầy đủ tư cách đảm nhiệm vị trí trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt.

**2.3. Quan niệm về trung tâm danh ngữ trong ngôn ngữ học đại cương**

Trong các tài liệu ngôn ngữ học đại cương, đặc tính của danh từ trung tâm có thể được xác định bằng cấu trúc sâu của danh ngữ hoặc bằng phổ niệm tắt suy.

Cấu trúc sâu của danh ngữ (underlying structure of NP) luôn bao gồm ba phụ ngữ: phụ ngữ về chất lượng (Quality), phụ ngữ về số lượng (Quantity) và phụ ngữ về vị trí (Locative) (xem J. Rijkhoff, 2002) nên đơn vị danh từ nào thỏa mãn được yêu cầu về cấu trúc sâu của danh ngữ sẽ là trung tâm của danh ngữ. Bên cạnh đó, trong giáo trình về cú pháp, Maggie Tallerman đã chỉ ra bảy đặc tính của một trung tâm, mà đặc tính đầu tiên là: "Trung tâm phải chứa những thông tin cú pháp quan trọng nhất trong ngữ" [Tallerman, 2005: 98]<sup>4</sup>. Với phổ niệm tắt suy (implicational universal) của loại hình học, đặc tính của danh từ trung tâm được xác định cùng với các phụ ngữ của nó. William Croft đã đưa ra sáu mô hình về trật tự phụ ngữ của danh từ trung tâm của các ngôn ngữ trên thế giới. Theo đó, tiếng Việt thuộc vào mô hình 4b: phần phụ trước của danh từ trung tâm là: lượng ngữ (Num N); phần phụ sau của danh từ trung tâm là: từ chỉ định (NDem) & tính từ (NA) & sở hữu (NG) & mệnh đề (NRel)<sup>5</sup>.

Trên thực tế, cấu trúc danh ngữ tiếng Việt hiện đại còn có sự xuất hiện của từ chỉ xuất *cái* trong phần phụ trước và các định ngữ ở phần phụ sau có thể được chia nhỏ hơn nữa (xem Hoàng Dũng - Nguyễn Thị Ly Kha, 2008) nhưng về cơ bản, các ĐĐV và các DK [+ đếm được] trong tiếng Việt có thể thỏa mãn các tiêu chí về loại hình học và phổ niệm tắt suy của ngôn ngữ học đại cương.

Từ những điều đã trình bày ở trên, có thể nhận thấy vai trò trung tâm danh ngữ điển hình của tiếng Việt do các ĐĐV và DK [+ đếm được] đảm nhiệm. Quá trình khảo sát 42VB cũng cho thấy ĐĐV và DK [+ đếm được] hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu về cú pháp để đảm nhiệm vai trò trung tâm trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt. Tuy nhiên, do đây là các văn bản trao đổi về việc đạo trong nội bộ cộng đồng Thiên Chúa giáo, người viết (đặc biệt là người Việt) chưa

quen với lối hành văn theo phong cách văn xuôi, các văn bản mang đậm tính khẩu ngữ và một yếu tố không kém phần quan trọng khác, đó là: khoảng cách thời gian của các văn bản so với ngay nay là khoảng 300 năm nên các danh ngữ trong các văn bản thời kì này cũng có "vấn đề". Dưới đây là các hiện tượng cụ thể:

### 3. Các danh từ đơn vị đặc biệt trong 42 VB

#### 3.1. Danh từ khối "tờ" ở 42VB.

Đây là một hiện tượng đặc biệt bởi danh từ này xuất hiện 26 lần với tư cách "kép"- vừa là ĐĐV [- nội dung] vừa như một DK. Các lí giải trong *Từ điển Việt-Bồ-La (Tờ văn học: Loại bùa chú mà người ta dùng giấy viết điều dữ để nguyện rửa kẻ khác, và đốt nó trước ban thờ quý thần, cầu xin quý thần cho điều dữ ấy xảy ra)* hay *Tư vị Annam-Latinh (Tờ: tờ giấy, giấy tờ công cộng)* và *Đại Nam Quốc âm tự vị (Tờ: một tấm giấy nguyên, và bằng thẳng, giấy biên viết sự gì)* không cho ta biết chính xác vào thời kì này, tờ đã thực sự được biệt hóa thành một ĐĐV hay chưa. Nói một cách khác, sự xuất hiện của tờ trong 42VB là một dấu hiệu cho thấy quá trình hu hóa thực từ- một hiện tượng phổ biến trong tiếng Việt- đang diễn ra ở thời kì này, khiến cho có sự tồn tại song song giữa tờ với tư cách là một ĐĐV thuần túy hình thức và một DK.

Khi là một ĐĐV, tờ (xuất hiện 8 lần, chiếm 30.8% tổng số lần xuất hiện) làm trung tâm cho danh ngữ, với đầy đủ các phần phụ trước và phụ sau. Ví dụ: *một tờ li đoan phạt Đức Cụ (VB18), một tờ lý đoan thấy cả Bào Lộc (VB21)*; hoặc chỉ có phần phụ sau: *tờ thân (VB7), tờ thân ấy (VB7), tờ giấy không (VB17)*. Bên cạnh đó, do tính chất đặc trưng của ĐĐV, tờ còn có thể đặt sau động từ làm tiêu điểm thông báo của phần thuyết. Ví dụ: *ấy là tờ Đức vút vở câu người (VB20)*. Tuy nhiên, vẫn còn 69.2%, tổng số lần tờ xuất hiện với tư cách là một DK, và đây là điểm khác biệt so với vị trí của ĐĐV tờ trong cú pháp tiếng Việt hiện đại.

#### 3.2. Danh từ khối "đồ"

Đây là một danh từ không nằm trong danh sách ĐĐV của các nhà nghiên cứu có đề cập đến

danh sách các ĐĐV như: Cao Xuân Hạo, Lưu Văn Lăng, Trương Vĩnh Ký hay M.B. Emeneau. Tuy nhiên, qua khảo sát, đồ cho thấy có sự tương ứng với các ĐĐV như: *thứ* (có trong danh sách các ĐĐV thuần túy hình thức của Cao Xuân Hạo và danh sách các danh từ số của Trương Vĩnh Ký [xem Cao Xuân Hạo, 1999: 343-345]) hoặc *cái, chiếc* (có trong danh sách các ĐĐV thuần túy hình thức của Cao Xuân Hạo [xem Cao Xuân Hạo, 1999: 343-345]). Ngữ cảnh xuất hiện của đồ trong 42VB: *những đồ thờ (VB2), các đồ đạo (VB6), các đồ đạo mọi nơi (VB6), hết các đồ làm lễ (VB7), đồ dùng trong nhà (VB11), đồ dùng cho tốt (VB11), đồ ăn (VB40)* thể hiện rõ sự tương đồng về ngữ nghĩa và ngữ dụng của đồ trong mối tương quan với *cái, chiếc, thứ*. Về mặt cấu tạo, đồ có thể giữ vai trò làm trung tâm của một danh ngữ với đầy đủ các phần phụ trước và phụ sau, ví dụ: *những đồ thờ, các đồ đạo mọi nơi, hết các đồ làm lễ...*

Đồ có thể đi với các lượng từ, chứa đựng các loại định ngữ: hạn định trong: *đồ đạo, đồ ăn*; miêu tả trong: *đồ dùng cho tốt*, chỉ trò vị trí trong: *các đồ đạo mọi nơi, đồ dùng trong nhà, đồ ấy*. Đặc biệt là, danh ngữ: *các đồ ấy* trong ngữ cảnh: *Quân lính thấy sự làm vậy thì cáo đến quan trấn thủ, người nghe tin ấy liền sai bốn ông chính đội trưởng và năm mươi quân cho được tìm Phatêrê ấy trong xứ nhiều nơi: mà bởi tìm, chẳng thấy thì bắt bốn đạo mà khảo cùng bắt gấu lợn, bắt trâu bò mà ăn biết là ngân nào, lại phải những nhà thánh, cùng bắt các đồ đạo mà nộp bốn đạo cùng các đồ ấy cho quan trấn thủ (VB6)* đã cho thấy tư cách ĐĐV của danh từ đồ. Trong ngữ cảnh trên, danh ngữ: *các đồ ấy* làm bổ ngữ cho động từ *nộp* và vì là một ĐĐV nên định ngữ hạn định *đạo* của danh ngữ *đồ đạo* đã bị lược bỏ. Danh ngữ này có thể được phục dựng một cách đầy đủ là: *các đồ đạo ấy*.

Trong cấu tạo của phần phụ trước danh ngữ, đồ được các lượng từ chỉ toàn thể và lượng từ chỉ số lượng phụ trợ khi cần đề cập đến số lượng nhiều của danh ngữ có chứa đồ. Trong 42VB khảo sát, lượng từ chỉ số lượng kết hợp với đồ là các lượng từ: *những* và *các*; lượng từ chỉ toàn thể

chỉ có duy nhất lượng từ: *hết*. Lượng từ chỉ toàn thể *hết* kết hợp với lượng từ chỉ số lượng các trong danh ngữ: *hết các đồ làm lễ* (VB7) để chỉ lượng toàn thể với ý nghĩa *tất cả*. Vì vậy, từ thực tế này, *đồ* nên được xếp vào danh sách các ĐĐV [- nội dung] trong thời kì của 42VB- thể kì XVII- XVIII.

### 3. Hiện tượng “danh từ đơn vị ghép”

Khi khảo sát các danh ngữ có trong các văn bản, có một hiện tượng khá thú vị, đó là các trường hợp xuất hiện của các “ĐĐV ghép”. Các “ĐĐV ghép” này có thể là các ĐĐV thuần túy hình thức hoặc các ĐĐV có cả hai mặt hình thức và nội dung. Cụ thể là hai “ĐĐV ghép”: *sự + việc* và *đấng + bậc*, trong các danh ngữ: *sự việc đạo* (VB6) và *đấng bề làm vua* (VB42).

Xét theo cả hệ thống các ĐĐV trong 42VB thì 2 trường hợp nói trên chiếm 2,5% - một con số quá nhỏ so với toàn bộ hệ thống và đủ để nói lên sự khác lạ của hai trường hợp này. Bên cạnh đó, ngoài việc xuất hiện đồng thời cả *sự* và *việc* trong danh ngữ *sự việc đạo* thì bản thân ĐĐV *sự* xuất hiện 323 lần, ĐĐV *việc* xuất hiện 66 lần và với danh ngữ *đấng bề làm vua* thì ĐĐV *bề* xuất hiện 5 lần, ĐĐV *đấng* xuất hiện 46 lần. Xét tất cả các trường hợp xuất hiện khác của *sự* và *việc*, *đấng* và *bề* thì chúng đều xuất hiện trong thể bỏ túc, tức là có sự loại trừ nhau trong một ô ngữ pháp. Thể bỏ túc này khiến cho nếu A xuất hiện thì B không xuất hiện nữa (tức là ở vị trí làm trung tâm danh ngữ thì chỉ có sự xuất hiện của một trong hai ĐĐV *sự* hoặc *việc* và *đấng* hoặc *bề*). Còn nếu cho rằng đây có thể là những ĐĐV ghép thì sẽ có một sơ đồ như sau:

$O_1$	$O_2$
sự	việc
đấng	bề

Theo đó, chúng ta sẽ có một trung tâm danh ngữ là một tổ hợp ghép của các ĐĐV và như vậy thì  $O_2$  là một sự lãng phí, không tuân theo nguyên tắc tiết kiệm của ngôn ngữ. Chính do tần số xuất hiện rất thấp, không mang tính hệ thống nên có thể nhận định rằng: nếu như đây không phải là trường hợp tác giả viết nhầm thì theo cách nhìn đồng đại, cũng là hiện tượng viết sai

ngữ pháp chứ khó có thể nói rằng vào thế kỉ XVII- XVIII người ta sử dụng tổ hợp ĐĐV ghép.

### 4. Các danh từ khối đặc biệt trong 42 VB

#### 4.1. Hiện tượng danh từ khối làm thời làm danh từ đơn vị

Danh từ khối (DK) chiếm số lượng áp đảo trong bảng thống kê về danh từ tiếng Việt<sup>6</sup> và do các đặc điểm chính như: không tham gia vào phạm trù số, không bao hàm tính xác định, không phân lượng hóa được,... nên khả năng làm trung tâm danh ngữ của danh khối thường không diễn hình bằng ĐĐV. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn có một số DK làm thời chuyển loại thành ĐĐV để đảm nhiệm chức năng làm trung tâm danh ngữ với đầy đủ các đặc tính của một ĐĐV.

Quá trình khảo sát các văn bản chữ quốc ngữ thế kỉ XVII- XVIII cũng cho thấy hiện tượng các DK làm thời chuyển loại thành các ĐĐV để thực hiện chức năng làm trung tâm danh ngữ. Các DK chuyển loại này không chỉ bao gồm các danh từ chỉ đồ đựng, các từ chỉ quan hệ thân thuộc mà còn có các danh từ được cộng đồng Thiên Chúa giáo sử dụng như các danh từ chuyên biệt.

4.1.1. Quá trình khảo sát 42 VB thu được 6 DK làm thời đảm nhận chức năng ĐĐV, đó là các danh từ: *bàn, cày, chén, cụ, màn, ông*. Trong số các DK làm thời làm ĐĐV này, đáng chú ý nhất là *màn*. Danh từ *màn* xuất hiện trong các danh ngữ: *màn ảnh* (VB2), *sự sắm màn ảnh* (VB41) trong các ngữ cảnh: *mà các quan trấn thủ các xứ có quan nhứt lăm, cầm bắt người ta đốt hết nhiều đồ thờ cúng màn ảnh nữa* (VB2), *việc ta phải lo bằng sự sắm màn ảnh cùng nhiều giống khác về việc thờ phượng mặc lòng thì chẳng cần là bao nhiêu* (VB41). Qua các ngữ cảnh, có thể thấy *màn* đảm nhiệm hai vị trí: trung tâm danh ngữ (*màn ảnh*) và định ngữ chỉ xuất (*sự sắm màn ảnh*). Điều này khiến cho *màn* có vẻ như có tư cách của một ĐĐV. Tuy nhiên, khi kiểm chứng nghĩa của *màn* trong các từ điển của A. de Rhodes, P.P de Béhaine hay Huỳnh Tịnh Paulus Của thì thấy đường như *màn* có

ngĩa của một thực từ. Cụ thể là: màn: bức màn [Từ điển Việt-Bồ-La, 1991: 145]; màn: màn. Màn cháng: Cn. [Tự vị Annam- Latinh, 1999: 283]; màn . n. Hàng, vải kết lại từ bức để mà che mà giăng cho đẹp hoặc cho khuất tịch [Đại Nam Quốc âm tự vị, 1895: 12- tập 2]. Tính cách thực từ của *màn* được xác nhận trong *Từ điển tiếng Việt*: màn d. 1 Đồ dùng làm bằng vải dệt thưa đều để ngăn ruồi muỗi. *Mắc màn*. 2 Đồ dùng bằng vải để che chắn. *Màn cửa*,... [Từ điển tiếng Việt, 2002: 608]. Cụm từ *màn ảnh*, theo ngữ cảnh có thể dẫn đến suy đoán rằng nó có sự tương ứng với cụm từ *tấm ảnh* hay *bức ảnh* nhưng theo cách giải thích về từ *màn* trong các từ điển thì lại có thể dẫn đến suy luận rằng *màn ảnh* là nói về một tấm vải dùng để che bức ảnh thờ. Bên cạnh đó, trong cuốn *Phép giảng tám ngày* của A. de Rhodes cũng có sự xuất hiện của *màn* trong: *cái màn che đền thánh*, *ảnh* trong ngữ cảnh: *bức ảnh ấy*. Như vậy, vào thế kỉ XVII (thông qua tác phẩm *Phép giảng tám ngày*, 1651), *màn* và *ảnh* là các DK, vậy điều gì khiến cũng ngay ở thế kỉ XVII (1687, VB2) và thế kỉ XIX (1818, VB41), hai DK *màn* và *ảnh* lại kết hợp với nhau để tạo thành danh ngữ *màn ảnh*? Liệu *màn* trong *màn ảnh* có sự tương đồng nào với *màn* trong *màn kịch* hay không? Quả thực, cần có thêm tư liệu để có thể khẳng định về tư cách danh ngữ của *màn ảnh*. Tuy nhiên, căn cứ vào ngữ cảnh xuất hiện của tổ hợp *màn ảnh*, dù còn tồn nghi nhưng có thể tạm thời coi *màn ảnh* là một danh ngữ và xếp *màn* vào nhóm các DK làm thời đảm nhiệm chức năng ĐĐV, cùng với các DK khác có trong 42VB: *bàn, cây, chén, cụ, ống*.

4.1.2. Do các văn bản khảo sát là các thư từ trao đổi về việc đạo của cộng đồng Thiên Chúa giáo ở Việt Nam vào thế kỉ XVII-XVIII nên đã có một số DK làm thời đảm nhiệm chức năng ĐĐV nhưng mang đậm bản sắc của Thiên Chúa giáo. Đó là các danh từ: *cha, dẫu, kinh, phép, thấy*. Các danh từ này trở thành trung tâm các danh ngữ và mang ngữ nghĩa về các chức vụ, các loại kinh sách hay thánh lễ phục vụ đời sống riêng có trong xã hội Công giáo. Ví dụ: *cha* (cụ

(VB9), *kinh sám truyền* (VB6), *kinh tối* (VB22), *kinh cầu thiên thần* (VB22), *lễ Missa* (VB7), *lễ trọng* (VB11), *lễ lá* (VB40), *lễ phục sinh* (VB40), *lễ blo* (VB40), *lễ Đ.C. phisitôsanô hiện xuống* (VB40), *thầy cả* (VB37), *thầy đồng* (VB23), *thầy giảng* (VB20). Trong số các DK chuyên dùng cho Thiên Chúa giáo nói trên, các danh ngữ có DK *thầy* làm trung tâm xuất hiện 173 lần, trong đó, phổ biến nhất là các danh ngữ dùng để nói về các chức vụ trong cộng đoàn tôn giáo này. Ví dụ: *thầy cả, thầy đồng, thầy giảng*. Như vậy, cùng với các ĐĐV thuần túy hình thức như: *bê, dâng, đức, Đ., kê*, các DK như: *cha, dẫu, kinh, phép, thầy* đã tạo thành một nhóm các danh từ có khả năng làm trung tâm trong các danh ngữ chuyên biệt, riêng có trong Thiên Chúa giáo.

#### 4.2. Các danh từ khối trực tiếp kết hợp với lượng từ chỉ số lượng

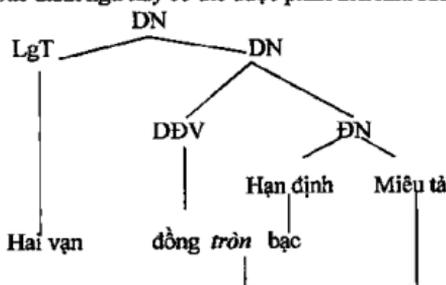
DN điển hình trong tiếng Việt luôn có đủ ba thành phần, phụ trước (lượng từ chỉ toàn thể, lượng từ chỉ số lượng), phần trung tâm, phần phụ sau (các định ngữ: hạn định, miêu tả, chỉ vị trí). Để đảm bảo cấu trúc điển hình này, trung tâm DN phải là các ĐĐV hoặc các DK [+ đếm được] bởi các DK [- đếm được] vốn không thể phân lượng hóa được nên không thể tiếp nhận phần phụ trước là các lượng từ chỉ số lượng. Tuy nhiên, quá trình khảo sát 42 VB cho thấy, trong thời kì này, do người viết chịu ảnh hưởng rõ rệt của ngữ pháp châu Âu khi diễn tả một danh từ số nhiều nên có hiện tượng DK trực tiếp kết hợp với số từ, tạo thành một danh ngữ mang hàm nghĩa số. Cụ thể là: *hai phúc đức ấy* (VB38). Bên cạnh đó, cũng do tác giả là người nước ngoài nên trong văn bản 40 và 41, còn có hiện tượng chuyển loại từ loại từ tính từ thành danh từ và kết hợp trực tiếp với số từ và từ chỉ lượng để tạo ra danh ngữ số nhiều. Cụ thể là: *ba nhân đức riêng* (VB 40), *các nhân đức* (VB41). Các cách kết hợp này khiến cho các danh ngữ kể trên trở nên thiếu tự nhiên, không thuần Việt.

Trong các tài liệu ngôn ngữ học đại cương, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các chỉ tố số

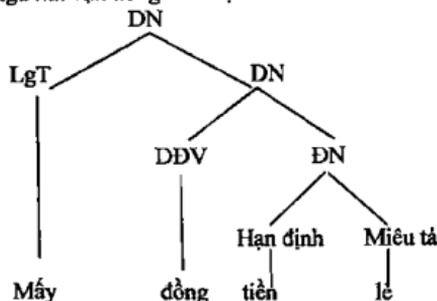
nhiều trong một số ngôn ngữ như: tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Triều Tiên, tiếng Nùng, tiếng Miến Điện không được đánh dấu một cách bắt buộc trong danh từ số nhiều như tiếng Hà Lan và tiếng Anh (xem Austerlitz, 1980: 242, dẫn theo J. Rijkhoff, 2002, 153) nên nếu chỉ hiểu đơn thuần nó theo cách thêm lượng từ chỉ số nhiều vào trước danh ngữ (như trong các ví dụ trên) thì sẽ làm cho danh ngữ này trở nên xa lạ với người bản ngữ. Để cho danh ngữ này tự nhiên hơn, chúng ta chỉ cần tuân thủ quy tắc cấu tạo danh ngữ tiếng Việt, nghĩa là thêm vào đó phần trung tâm của danh ngữ, một danh từ đơn vị. Danh từ đơn vị có thể được đề xuất là: *việc, điều*, và danh ngữ này sẽ là: *hai việc phúc đức, hai điều phúc*

Cấu trúc thứ nhất: *hai vạn đồng tròn bạc*

Phân định ngữ của danh ngữ này cho thấy sự hoán đổi giữa định ngữ miêu tả và định ngữ hạn định. Ngày nay, trong tiếng Việt, vị trí của định ngữ hạn định bao giờ cũng đứng sát ngay trung tâm, tiếp đó là định ngữ miêu tả. Do đó, một danh ngữ có ngữ nghĩa tương tự thường được diễn đạt, ví dụ: *mấy đồng tiền lẻ*. Các danh ngữ này có thể được phân tích như sau:



Sơ đồ 1: Danh ngữ *hai vạn đồng tròn bạc*



Sơ đồ 2: Danh ngữ *mấy đồng tiền lẻ*

Ghi chú: DN: danh ngữ; LN: lượng ngữ; ĐĐV: danh từ đơn vị; ĐN: định ngữ

*đức, ba/ các điều nhân đức, ba/ các việc nhân đức.*

#### 4.3. Các danh ngữ có danh từ khối làm trung tâm có cấu trúc đặc biệt

Phía sau trung tâm DN là vị trí của các định ngữ hạn định, định ngữ miêu tả và định ngữ chỉ vị trí. Quá trình khảo sát cho thấy, vị trí trong nội bộ định ngữ miêu tả và định ngữ chỉ vị trí có thể có sự dịch chuyển. Trong khi đó, định ngữ hạn định thường đứng sát trung tâm, trực tiếp làm rõ nghĩa cho danh từ trung tâm (thường là các ĐĐV hay DK [+ đếm được]). Tuy nhiên, có hao danh ngữ có cấu trúc khác lạ: *hai vạn đồng tròn bạc* (VB6) và *cả và hai già thư* (VB6).

Kết quả kiểm chứng với ảnh bản đã cho thấy độ xác thực của văn bản phiên chuyên. Nếu căn cứ vào lí do cho rằng các văn bản thư từ Công giáo trong 42VB mang đậm tính khẩu ngữ và là các văn bản viết tay ít tẩy xóa thì có thể giả định danh ngữ *hai vạn đồng tròn bạc* là do tác giả viết nhầm. Nếu căn cứ vào phổ niệm tất suy về trật tự danh ngữ tiếng Việt, cũng khó xác định về trật tự của danh ngữ nói trên. Tuy nhiên, ngày xưa ở Trung Quốc có loại bạc tròn (yuan yin- viên ngân). Nếu hiểu *tròn* trong danh ngữ nói trên là hình tròn chứ không phải là chẵn số tiền thì danh ngữ *hai vạn đồng tròn bạc* đúng là bị ảnh

hưởng từ cấu trúc danh ngữ tiếng Hán, cụ thể là với danh từ *tròn bạc* (viên ngân). Dù vậy, để có thể khẳng định về tính xác thực của một danh ngữ có trật tự mà định ngữ miêu tả nằm trước định ngữ hạn định như *hai vạn đồng tròn bạc* cần có thêm thời gian và cứ liệu.

Cấu trúc thứ hai: *cả và hai già thư*

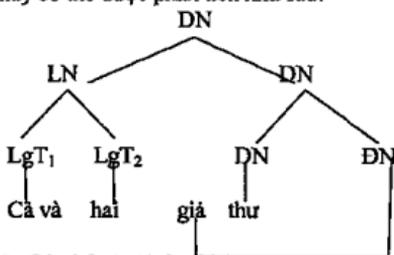
Trong cấu trúc trên, định ngữ hạn định *thư* đã được tách ra đứng sau định ngữ miêu tả *già*. Điều này cho thấy rõ ràng, danh ngữ này đã có ảnh hưởng rõ rệt từ cấu trúc danh ngữ tiếng Hán, theo đó, tính từ dùng để miêu tả đứng trước danh từ trung tâm.

Cấu trúc gián lược của danh ngữ tiếng Hán có thể được mô tả như sau:

Đại từ sở hữu	Số lượng từ	Động từ	Tính từ	Danh từ	Trung tâm
Tha đích	nhất song	ương mãi	đích hồng	ương bì	hài tử

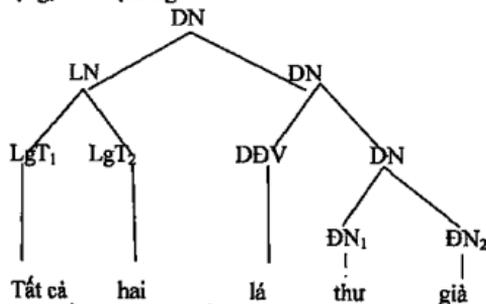
VD: *Tha đích nhất song cương mãi đích hồng dương bì hài tử.*  
 Của cô ấy một đôi mới mua màu hồng da dê đôi giày.  
 (Đôi giày da dê màu đỏ cô ấy mới mua)

Trong tiếng Việt, ngày nay, cấu trúc này phải được nói: *toàn bộ hai lá/ bức thư già*  
 Các danh ngữ này có thể được phân tích như sau:



Sơ đồ danh ngữ: *Cả và hai già thư*

Ghi chú: DN: danh ngữ; LN: lượng ngữ; LgT<sub>1</sub>: Lượng từ chỉ toàn thể; LgT<sub>2</sub>: Lượng từ chỉ số lượng; ĐN: định ngữ



Sơ đồ danh ngữ: *Tất cả hai lá thư già*

**Ghi chú:** DN: danh ngữ; LN: lượng ngữ; LgT<sub>1</sub>: Lượng từ chi toàn thể; LgT<sub>2</sub>: Lượng từ chi số lượng; ĐN<sub>1</sub>: định ngữ hạn định; ĐN<sub>2</sub>: định ngữ miêu tả

### 5. Nhận xét

Các hiện tượng đặc biệt của trung tâm danh ngữ tiếng Việt trong các văn bản viết bằng chữ Quốc ngữ thế kỉ XVII- XVIII xảy ra với cả các ĐDV và DK. Những biểu hiện cụ thể mang tính lịch đại này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân: người viết là người nước ngoài nên mang nặng ảnh hưởng ngữ pháp châu Âu; người viết là người bản ngữ nhưng do đây là thời kì manh nha của chữ Quốc ngữ và thể loại văn viết trần thuật nên người viết đã có những 'sao chép' về mặt cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hoặc 'lúng túng' trong việc sử dụng các danh từ đơn vị ở thể phân phối bổ túc. Thông qua những trường hợp được phân tích ở trên, bằng cách nhìn đồng đại, nguồn ngữ liệu cũng cho thấy rõ con đường 'hư hóa' của các DK trong tiếng Việt cách đây hơn ba trăm năm. Hiện tượng các DK bị bảo mòn ngữ nghĩa một phần hoặc hoàn toàn ở thời kì đó và các thời kì tiếp sau đã để lại trong hệ thống danh từ tiếng Việt các ĐDV thuần túy hình thức và các ĐDV vừa có nội dung vừa có hình thức.

### Ghi chú:

<sup>1</sup>Tư liệu khảo sát được thu thập từ: Đoàn Thiện Thuật (2008), *Chữ quốc ngữ thế kỉ XVIII*, NXB Giáo dục

<sup>2</sup>Lê Biên còn chia nhỏ danh từ chi đơn vị thành nhóm danh từ chi đơn vị tổ chức, địa lí, nhóm danh từ chi đơn vị mang nghĩa tập hợp, danh từ chi đơn vị tính toán quy ước (lớp danh từ chi đơn vị quy ước chính xác, lớp danh từ chi đơn vị quy ước phỏng chừng), danh từ đơn vị chi phạm vi, khoảng thời gian và không gian, danh từ chi đơn vị có ý nghĩa số lần của hoạt động, sự việc, nhóm danh từ chi đơn vị tự nhiên [xem Lê Biên, 1999: 47- 57].

<sup>3</sup>Chúng tôi trích dẫn quan điểm của Bùi Đức Tịnh trong cuốn: Bùi Đức Tịnh (2003), *Ngữ pháp Việt Nam giản dị và thực dụng* (Tái bản lần 2 có sửa chữa và bổ sung), NXB Văn hóa thông tin, H và lời tựa cho lần xuất bản lần thứ nhất là năm 1992. Chúng tôi hi vọng đây là cuốn sách được tái bản dựa trên tinh thần của cuốn sách *Văn phạm Việt Nam* của Bùi Đức Tịnh (1952) mà các nhà nghiên cứu tiền bối hay nhắc đến.

<sup>4</sup>Bây đặc tính của một trung tâm, bao gồm: i. Trung tâm phải chứa những thông tin cú pháp quan trọng nhất trong ngữ; ii. Từ loại của trung tâm quyết định từ loại của toàn bộ ngữ; iii. Trung tâm thường là thành tố bắt buộc; iv

Trung tâm có sự phân bố giống toàn bộ ngữ, trung tâm và các thành tố phụ; v. Trung tâm lựa chọn các ngữ phụ thuộc của một từ loại cụ thể; những ngữ này đôi khi bắt buộc; vi. Trung tâm thường yêu cầu các thành phần phụ hợp với một hoặc một vài đặc điểm ngữ pháp của trung tâm; vii. Trung tâm thường yêu cầu các ngữ danh từ phụ thuộc xuất hiện trong một cách ngữ pháp cụ thể.

<sup>5</sup>Following the head noun: NDem & NA & NG & NRel; preceding the head noun: NumN. Trong đó, Dem= demonstrative (từ chỉ định), A= adj (tính từ), G= genitive (phụ ngữ sinh cách chỉ sở hữu), Rel= Relational (mệnh đề quan hệ) [xem William Croft, 2003: 123].

<sup>6</sup>Xem: Nguyễn Thị Ly Kha (2001), *Danh từ khởi trong tiếng Việt hiện đại (so sánh với tiếng Hán hiện đại)*, Luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn, TP Hồ Chí Minh

<sup>7</sup>Trao đổi với TS. Hà Thị Tuyết Thanh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt- mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội: Giáo dục.
2. Nguyễn Văn Đức - Đinh Kiều Châu (1998), *Góp thêm đôi điều vào việc nghiên cứu danh ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1, 1998, tr 46.
3. Emeneau, M.B. (1951), *Studies in Vietnamese (Annamese) grammar*. Carlifornia: University of Carlifornia.
4. Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha (2008), *Danh từ và các tiêu loại danh từ tiếng Việt trong Ngữ pháp tiếng Việt- Những vấn đề lí luận*. Hà Nội: Khoa học Xã hội, tr. 213- 296.
5. John A. Hawkins (1983), *Word order universals*, New York (...), Academic Press
6. Nguyễn Thị Ly Kha. (2001), *Danh từ khởi trong tiếng Việt hiện đại*, Luận án TS khoa học ngữ văn, TP Hồ Chí Minh.
7. Rijkhoff, J. (2001), *The noun phrase*. New York: Oxford University Press.
8. Thomas, Linda. (1993), *Beginning syntax*. Oxford: Blackwell.
9. Thompson, Laureate. (1965), *A Vietnamese grammar*. Seattle: University of Washinton Press.
10. Vũ Đức Nghiệu (2014), *Cấu trúc danh ngữ tiếng Việt* trong văn bản "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh". Tạp chí Ngôn ngữ. Số 1 (tr 3- 19).
11. William Croft. (2003), *Typology and universals* (second edition), Cambridge University.